

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 214/2019/DS-PT

Ngày: 11-7-2019

"V/v tranh chấp dân sự về quyền
sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

Ông Lê Thành Tôn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02/7/2019 và ngày 11/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019, về việc “Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 243/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 195/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Thanh T, sinh năm 1979 (Có mặt);

Địa chỉ: Số A, ấp T.T, xã T.T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Lương Thị Hồng N, sinh năm 1967;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lương Thị Hồng N là chị Lương Kim T1, sinh năm 1972 (theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2019);

Cùng địa chỉ: Số B, Tổ C, khóm D, phường E, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Lương Kim T1, sinh năm 1972 (Có mặt) ;

Địa chỉ: Số B, Tổ C, khóm D, phường E, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lương Thị Hồng N và chị Lương Kim T1 là Luật sư Nguyễn Hoàng G – Văn phòng luật sư Hoàng G, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt);

Địa chỉ: Số G, N.T.M.K, phường H, thành phố C, Đồng Tháp.

3.2. Lương Thanh L, sinh năm 1970;

3.3. Lương Thanh S, sinh năm 1974;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lương Thanh L và anh Lương Thanh S là chị Lương Kim T1, sinh năm 1972 (theo văn bản ủy quyền cùng ngày 03/7/2019);

Cùng địa chỉ: Số B, Tổ C, khóm D, phường E, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Quốc lộ M, khóm B.T 1, thị trấn L, huyện L, Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật là ông Đặng Hữu T2. Chức vụ: Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện L (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Chị Lương Kim T1 (Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh Lê Thanh T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 33 là của ông nội anh T tặng cho cha anh T là ông Lê Văn S1 từ trước giải phóng, sau khi được cho đất ông S1 sử dụng đến khoảng năm 1985 thì Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất, do hộ ông S1 dư định xuất nên Nhà nước lấy thửa đất số 121 (theo bản đồ 299 là thửa 671) cấp cho bà Nguyễn Thị L1 sử dụng, bà L1 sử dụng được vài năm thì bà L1 thỏa thuận trả thửa đất số 671 lại cho ông S1. Đến năm 1993, ông S1 đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi được cấp quyền sử dụng đất ông S1 trực tiếp canh tác được một thời gian thì cho người khác thuê. Đến năm 2008, ông S1 làm thủ tục tặng cho anh T thửa đất 671 trên và anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 671, tờ bản đồ 05, diện tích 800m² (lúa), sau khi được tặng cho anh T không trực tiếp canh tác mà cho anh L2 thuê sử dụng (giá mỗi năm là 20 gia lúa). Đến năm 2012, anh T làm hồ sơ cấp đổi lại thành thửa 121, tờ bản đồ số 33 với diện tích 1.230m² đất lúa (theo như đo đạc thực tế là 1.136m²). Đến khoảng tháng 11/2017, thì hộ chị Lương Thị Hồng N tự ý bao chiếm toàn bộ thửa đất 121 nói trên của anh T để sử dụng, anh T yêu cầu hộ chị N trả lại nhưng chị N không đồng ý và cho rằng phần đất trên là của mẹ chị N để lại cho chị N, sau đó anh T

có làm đơn khởi kiện gửi đến ấp T.H.Đ, xã T.M yêu cầu chị N trả lại đất, nhưng chị N, chị T1 (em ruột chị N) không đồng ý trả. Hiện nay phần đất này do gia đình chị N, chị T1 trực tiếp canh tác. Anh T thống nhất với giá phần đất đang tranh chấp theo như Hội đồng định giá đã định là 75.000 đồng/m².

Nay anh T yêu cầu hộ chị Lương Thị Hồng N trả lại diện tích theo đo đạc thực tế là 1.136 m² đất trồng lúa, thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp T.H.Đ, xã T.M, huyện L hiện do anh Lê Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất và anh T xin rút phần yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền là 10.000.000 đồng.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị Lương Thị Hồng N, anh Lương Thanh L, anh Lương Thanh S là chị Lương Kim T1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 248d, tờ bản đồ số 5 là của ông ngoại chị N tặng cho mẹ chị N là bà Lê Thị T3 từ trước giải phóng, sau khi được tặng cho đất bà T3 sử dụng đến khoảng năm 1985 thì Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất, nên Nhà nước lấy thửa đất số 248d trên cấp cho bà Nguyễn Thị L1 (Bà Năm T4) diện tích 800m² và ông Hồ Trí V diện tích 3.300m², bà L1 và ông V sử dụng đến khoảng năm 1991 - 1992 thì bà L1 và ông V thỏa thuận trả thửa đất số 248d trên lại cho bà T3 sử dụng, bà T3 trả lại tiền công trang trải mặt bằng cho ông V, bà L1. Bà T3 sử dụng đất đến năm 1993 thì bà T3 đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 248d, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.100m² (lúa), trong đó có phần đất tranh chấp (thửa 121 của anh T). Bà T3 canh tác phần đất này được 02 năm từ khi nhận đất đến khoảng năm 1993 thì ông Lê Văn S1 (Cha của anh T) có hỏi bà T3 mượn phần đất 800m² (giáp kinh thủy lợi) để trồng nếp, bà T3 đồng ý cho ông S1 mượn sử dụng đến hết đời ông S1 (đến khi ông S1 chết) thì trả lại cho bà T3, việc cho mượn trên không có làm giấy tờ. Bà T3 chết vào năm 1994, đến năm 2001 chị N làm thủ tục thừa kế thửa đất số 248d nói trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đổi thành thửa 672, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.100m² (lúa). Trong quá trình sử dụng đất ông S1 tự ý đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 671 (phần diện tích đất ông S1 mượn của bà T3 vào năm 1993 nói trên), việc này bà T3 không hay biết. Sau khi ông S1 chết, chị N có yêu cầu anh T trả lại đất, nhưng anh T không trả, nên đến khoảng tháng 11/2017 chị N đã lấy lại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 33 trên sử dụng đến nay, hiện tại phần đất trên chị N quản lý sử dụng trồng môn.

Nay chị N, chị T1, anh L, anh S không đồng ý trả lại phần đất trên cho anh T, vì phần đất này thuộc thửa đất số 672 của chị N, ông S1 tự ý tách thửa và kê khai thành thửa đất số 671 (thửa mới là thửa 121, tờ bản đồ số 33).

Và yêu cầu Tòa án thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T đối với thửa đất số 121 nói trên. Chị N thống nhất với giá phần đất đang tranh chấp mà Hội đồng định giá đã định giá là 75.000 đồng/m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

- Căn cứ Điều 166, Điều 170, Điều 179, Điều 203 của Luật đất đai;
- Căn cứ các Điều 35, Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với chị Lương Thị Hồng N.

2. Buộc hộ chị Lương Thị Hồng N, Lương Kim T1, Lương Thanh L, Lương Thanh S giao trả lại cho anh Lê Thanh T 1.136m² (M1, M2, M3, M7) đất trồng Lúa thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp T.H.Đ, xã T.M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Tứ cận, mốc gửi, diện tích 1.136m² (M1, M2, M3, M7) có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện L và Sơ đồ đo đạc thực tế phần đất tranh chấp ngày 25/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L kèm theo.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Lê Thanh T về việc yêu cầu chị Lương Thị Hồng N bồi thường thiệt hại số tiền 10.000.000 đồng.

4. Về án phí:

- Buộc hộ Lương Thị Hồng N, Lương Kim T1, Lương Thanh L, Lương Thanh S nộp 4.260.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Lê Thanh T được nhận lại 2.249.000 đồng (Hai triệu, hai trăm bốn mươi chín ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0001314, ngày 19/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

5. Về chi phí thẩm định, định giá: Hộ chị Lương Thị Hồng N, Lương Kim T1, Lương Thanh L, Lương Thanh S có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Lê Thanh T 8.453.000 đồng (Tám triệu, bốn trăm năm mươi ba ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31 tháng 01 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Kim T1 kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lương Kim T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn anh Lê Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lương Thị Hồng N và chị Lương Kim T1 là Luật sư Nguyễn Hoàng G trình bày: Đối với thửa đất số 121 đang tranh chấp trên trước đây là của bà Lê Thị T3 (mẹ chị N và chị T1) canh tác đến năm 1985 Nhà nước cắt phần đất trên của bà T3 để cấp lại cho bà Nguyễn Thị L1 canh tác, sau đó bà L1 đã trả thửa đất số 121 trên lại cho bà T3 canh tác, đến năm 1993 thì bà T3 cho ông Lê Văn S1 (cha anh T) mượn thửa đất số 121 trên canh tác, nhưng sau đó ông S1 không trả lại cho bà T3 và nay ông S1 chết nên các con của bà T3 là chị N, chị T1, anh L, anh S lấy thửa đất 121 trên lại canh tác, sử dụng từ năm 2017 đến nay. Do đó, luật sư đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T1, vì thửa đất số 121 đang tranh chấp trên là của gia đình bà T3 cho ông S1 mượn canh tác, sử dụng vào năm 1993.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Lương Kim T1; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lương Kim T1 kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Anh Lê Thanh T, chị Lương Kim T1, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lương Thị Hồng N và chị Lương Kim T1 là Luật sư Nguyễn Hoàng G có mặt tại phiên tòa ngày 11/7/2019. Riêng đại diện của Ủy ban nhân dân huyện L có đơn đề nghị xin vắng mặt là hoàn toàn phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Anh Lê Thanh T yêu cầu hộ chị Lương Thị Hồng N trả cho anh T diện tích 1.136m² (theo các mốc M1, M2, M3, M7 về M1) đất trồng lúa thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp T.H.Đ, xã T.M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, vì anh T cho rằng thửa đất số 121 đang tranh chấp trên là của anh T đứng tên sử dụng mà hộ chị N, chị T1, anh S, anh L chiếm sử dụng. Phía hộ chị N, chị T1, anh S, anh L không đồng ý trả thửa đất số 121 trên lại cho anh T, vì cho rằng thửa đất số 121 trên là của gia đình bà T3 (mẹ chị N, chị T1) cho ông S1 (cha anh T) mượn để canh tác vào năm 1993 nên nay gia đình chị N, chị T1, anh S, anh L lấy thửa đất số 121 trên lại để sử dụng.

[3] Phần diện tích đất tranh chấp giữa anh Lê Thanh T với hộ chị Lương Thị Hồng N được xác định theo biên bản thẩm định tại chỗ vào ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện L là loại đất lúa, diện tích tranh chấp theo đo đạc thực tế là 1.136m² thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp T.H.Đ, xã T.M, huyện L do anh Lê Thanh T đứng tên chủ sử dụng đất ngày 07/8/2013. Vị trí, tứ cận, số đo đối với diện tích 1.136m² thuộc thửa đất số 121 đang tranh chấp trên được xác định tại các mốc: M1, M2, M3, M7 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 25/7/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

[4] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm chị Lương Kim T1 trình bày: Chị T1 cho rằng phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 121 đang tranh chấp trên trước đây nằm trong thửa đất số 672 của bà T3, bà T3 mới cắt ra một phần của thửa đất số 672 của bà T3 để cho ông S1 mượn canh tác, sử dụng, nhưng sau đó ông S1 tự ý đi đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất này là thửa số 671 và thửa đất 671 trên được cấp đổi lại thành thửa đất số 121 như hiện nay đang tranh chấp. Nay chị T1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh T và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T1.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu trên của chị T1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì phía hộ chị T1, chị N, anh S, anh L (gọi tắt là hộ chị T1) không có tài liệu, chứng cứ pháp lý gì

để chứng minh toàn bộ diện tích 1.136m² thuộc thửa đất số 121 đang tranh chấp trên là của gia đình bà Lê Thị T3 cho ông Lê Văn S1 mượn để canh tác vào năm 1993 mà thửa đất số 121 đang tranh chấp trên có nguồn gốc trước đây là của ông Lê Văn Đ (cha ông S1 và bà T3) tặng cho ông S1 (Cha anh T) canh tác, sử dụng từ trước năm 1975. Sau khi được tặng cho phần đất nói trên ông S1 sử dụng đến khoảng năm 1985 thì Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất, do vào thời điểm đó hộ ông S dư định xuất nên Nhà nước lấy thửa đất số 121 (thửa cũ là thửa 671) trên cấp cho bà Nguyễn Thị L1 canh tác, bà L1 sử dụng được vài năm thì bà L1 thỏa thuận trả thửa đất số 121 trên lại cho ông S1. Đến năm 1993, thì ông S1 đi kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 671 trên. Đến năm 2008, ông S1 làm thủ tục tặng cho thửa đất 671 trên lại cho anh T và anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 671, tờ bản đồ 05 trên với diện tích là 800m² (đất lúa). Sau khi được tặng cho, anh T không trực tiếp sử dụng thửa đất 671 trên mà cho người khác thuê lại. Đến năm 2013, anh T làm hồ sơ cấp đổi thửa đất 671 trên lại thành thửa 121, tờ bản đồ số 33, diện tích là 1.230m² đất lúa (theo đo đạc thực tế là 1.136m²). Để chứng minh thửa đất số 121, tờ bản đồ số 33 đang tranh chấp trên là thuộc quyền sử dụng của anh T là sự thật thì tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2018 đối với bà Lê Thị B (là cô ruột của anh T đồng thời cũng là dì ruột của chị N) và bà B trình bày: *“Phần đất đang tranh chấp giữa anh T với chị N thuộc thửa đất số 121 trước đây là của ông Lê Văn Đ (cha của ông S1, bà T3 và cũng là cha của bà B) cho ông S1 sử dụng từ trước giải phóng, sau đó Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất nên lấy thửa đất này cấp lại cho bà Nguyễn Thị L1 sử dụng”* và tại biên bản lấy khai ngày 21/8/2018 đối với bà Nguyễn Thị L (Năm T4) trình bày: *“Vào khoảng năm 1985 thực hiện chính sách trang trải ruộng đất nên Nhà nước có lấy thửa đất số 121, tờ bản đồ số 33 của ông Lê Văn S1 cấp lại cho hộ bà L1 sử dụng, sau khi cấp cho hộ bà L1 sử dụng phần đất nói trên, hộ bà L1 sử dụng được vài năm thì bà L1 trả thửa đất số 121 trên lại cho ông S1 và đúng là phần đất thuộc thửa 121 hiện anh T và chị N đang tranh chấp”*; Đồng thời, đối với thửa đất số 671 (thửa 121 hiện nay) ông S1 đi kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/01/1993 là được cấp trước thửa đất số 672 của bà T3 (thửa đất 672 được cấp ngày 15/5/1993) và tại thời điểm ông S1 kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 671 trên thì phía bà T3 cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì mà đồng ý cho ông S1 đứng tên sử dụng đối với thửa đất số 671 trên. Từ những phân tích trên có đủ cơ sở xác định phần diện tích 1.136m² thuộc thửa đất số 121 đang tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng

của anh Lê Thanh T là hoàn toàn có căn cứ nên vào năm 2017 hộ chị N tự ý bao chiếm thửa đất số 121 trên của anh T để canh tác là xâm phạm đến quyền sử dụng đất của anh T. Do đó, Hội đồng xét xử buộc hộ chị N, chị T1, anh L, anh S phải có nghĩa vụ giao trả diện tích 1.136m² thuộc thửa đất số 121 trên lại cho anh T sử dụng như án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Tại cấp sơ thẩm, anh T tự nguyện rút lại và không yêu cầu chị N bồi thường thiệt hại cho anh T số tiền 10.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của anh T là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[7] Xét lời phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T1, chị N về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T1 và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T là không có căn cứ nên không được chấp nhận như Hội đồng xét xử phúc thẩm đã nhận định và phân tích trên.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận kháng cáo của chị T1; Đồng thời giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[10] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của anh T được chấp nhận nên hộ chị N, chị T1, anh L, anh S phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đồng thời, chị T1 còn phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo của chị T1 không được chấp nhận.

- Anh Lê Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh T toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

[11] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí thẩm định và định giá tài sản trong vụ án này là 8.453.000 đồng và số tiền 8.453.000 đồng chi phí này anh T đã tạm nộp, chi xong nên chị N, chị T1, anh L, anh S phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho anh T.

[12] Các phần khác của phần quyết định tại bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 244 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 99, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Lương Kim T1.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với hộ Lương Thị Hồng N, Lương Kim T1, Lương Thanh L, Lương Thanh S.
4. Buộc hộ Lương Thị Hồng N, Lương Kim T1, Lương Thanh L, Lương Thanh S có nghĩa vụ trả lại cho anh Lê Thanh T diện tích 1.136m² (đất trồng lúa) thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Lê Thanh T đứng tên ngày 07/8/2013, đất tọa lạc tại ấp T.H.Đ, xã T.M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
5. Anh Lê Thanh T được quyền sử dụng diện tích 1.136m² (đất trồng lúa) thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Lê Thanh T đứng tên ngày 07/8/2013, đất tọa lạc tại ấp T.H.Đ, xã T.M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
6. Tứ cận, kích thước, số đo và mốc gửi của diện tích 1.136m² đang tranh chấp trên được thể hiện tại các mốc M1, M2, M3, M7 về M1 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện L và Sơ đồ đo đạc phân đất tranh chấp giữa ông Lê Thanh T và bà Lương Thị Hồng N vào ngày 25/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Lê Thanh T về việc yêu cầu hộ chị Lương Thị Hồng N bồi thường thiệt hại số tiền 10.000.000 đồng.
8. Về án phí:
 - 8.1. Buộc Lương Thị Hồng N, Lương Kim T1, Lương Thanh L, Lương Thanh S liên đới nộp 4.260.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Anh Lê Thanh T được nhận lại 2.249.000 đồng (Hai triệu, hai trăm bốn mươi chín ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0001314, ngày 19/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

8.3. Chị Lương Kim T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số: 0007029 ngày 31/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Chị T1 đã nộp xong tiền án phí phúc thẩm kháng cáo).

9. Về chi phí tố tụng: Chị Lương Thị Hồng N, Lương Kim T1, Lương Thanh L, Lương Thanh S có nghĩa vụ liên đới trả lại cho anh Lê Thanh T 8.453.000 đồng (Tám triệu, bốn trăm năm mươi ba ngàn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

10. Các phần khác của phần quyết định tại bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao